

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...133./2025/CV-VCF

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2025

V/v Cập nhật nội dung sau tự công bố
và bổ sung nhãn sản phẩm

Kính gửi: Sở An Toàn Thực Phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa trân trọng gửi lời cảm ơn đến sự hỗ trợ của Sở An Toàn Thực Phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua.

Công ty chúng tôi là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm THỰC PHẨM BỔ SUNG – NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ WAKE-UP COFFEE 247 theo Bản tự công bố sản phẩm số: 003/VCF/2019 (“Bản TCB”) và các Công văn số 74/2020/CV-VCF, 31/2021/CV-VCF, 15/2022/CV-VCF, 05/2023/CV-VCF, 20/2023/CV-VCF, 32/2023/CV-VCF, 39/2023/CV-VCF, 16/2024/CV-VCF, 32/2025/CV-VCF và Công văn số 58/2025/CV-VCF đã được Công ty tự công bố theo trình tự tại Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm.

Bằng văn bản này, theo khoản 4 Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP, Công ty chúng tôi thông báo:

1. Cập nhật Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm tại Mục I của Bản TCB:

“I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Sau đây viết tắt là (“VCF”)

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 383 6554 Fax: (0251) 383 6108

E-mail: vinacafe@vinacafebienhoa.com

Mã số doanh nghiệp: 3600261626

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: được thay thế bởi Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm BRCGS số 381A1810005 và Giấy chứng nhận này được cập nhật theo từng thời điểm.”

2. Cập nhật Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì tại Mục II.4 của Bản TCB:

“4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Chất liệu bao bì:**
 - + Sản phẩm đựng trong chai nhựa PET, đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế. Thể tích thực: 180 ml, 330 ml, 500 ml, 1,5 L.
 - + Sản phẩm đựng trong lon nhôm, đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế. Thể tích thực: 330 ml, 320 ml.
- **Các chai được đóng trong thùng carton:**
 - + Thể tích thực: 8,64 L (48 chai x 180 ml)
 - + Thể tích thực: 7,92 L (24 chai x 330 ml)
 - + **Thể tích thực: 12 L (24 chai x 500 ml)**
 - + Thể tích thực: 18 L (12 chai x 1,5 L)
- **Các chai được đóng trong màng nhựa PE:**
 - + Thể tích thực: 7,92 L (24 chai x 330 ml)
- **Các lon được đóng trong thùng carton:**
 - + Thể tích thực: 7,68 L (24 lon x 320 ml)
 - + Thể tích thực: 7,92 L (24 lon x 330 ml)”

3. Cập nhật thông tin Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm tại Mục II.5 của Bản TCB:

“5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

K: Chi nhánh MSI – Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa



Handwritten signature and initials.

Nhà xưởng F5 & F5 mở rộng, Lô 06, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

E: Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo
Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
(địa chỉ sản xuất được mã hóa thành ký tự in hoa, in gần khu vực thông tin NSX – HSD)”

4. Cập nhật thông tin Mức đáp ứng RNI của các vitamin tại Mục 6 của Phụ lục Danh mục chỉ tiêu và Mức công bố (đính kèm Phụ lục – Danh mục chỉ tiêu và mức công bố).
5. Bổ sung thêm mẫu nhãn Chai, thể tích thực: 500 ml và Thùng, thể tích thực: 12 L (24 chai x 500 ml).

Công ty cam kết chất lượng sản phẩm và các thông tin: tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo giữ nguyên không đổi so với hồ sơ tự công bố (đính kèm là các mẫu nhãn bổ sung).

Chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm, tạo điều kiện cho Công ty sản xuất kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu R&D, VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



Nhà sản xuất Công Hoàn





Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

Định kèm bản Tự công bố số 003/VCF/2019

Theo Công văn số 133 /2025/CV-VCF

| | | |
|--|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA | NHÓM SẢN PHẨM ĐỒ UỐNG KHÔNG CÒN | Số TCCS 01:2019/BH103 |
| | THỰC PHẨM BỔ SUNG – NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ WAKE-UP COFFEE 247 | Có hiệu lực từ kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |

1. Các chỉ tiêu cảm quan: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

- Trạng thái: Dạng lỏng, trong, không lắng cặn.
- Màu: Màu nâu đen.
- Mùi, vị: Mùi thơm đặc trưng, vị hài hòa, tê lưỡi của khí CO₂, không có vị lạ.

2. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức công bố |
|----|---------------------------------|-------------|-----------------|
| 1 | Độ acid (tính theo acid citric) | g/L | ≤ 1,3 |
| 2 | Hàm lượng carbohydrate | g/100 ml | 12,2 – 22,68 |
| 3 | Hàm lượng đạm | g/100 ml | ≤ 0,5 |
| 4 | Hàm lượng chất béo | g/100 ml | ≤ 0,5 |
| 5 | Giá trị năng lượng | kcal/100 ml | 48,9 – 90,6 |
| 6 | Hàm lượng đường tổng số | g/100 ml | 16,5 – 18,1 |
| 7 | Hàm lượng Natri | mg/100 ml | ≤ 30 |
| 8 | Hàm lượng CO ₂ | g/L | ≥ 2,0 |
| 9 | Hàm lượng taurine | mg/L | 140,5 – 260,9 |
| 10 | Hàm lượng inositol | mg/L | 14,1 – 42,3 |
| 11 | Hàm lượng caffeine | mg/L | 238,84 – 398,06 |
| 12 | Hàm lượng vitamin B3 (*) | mg/L | 8,7 – 16,1 |
| 13 | Hàm lượng vitamin B6 (*) | mg/L | 1,9 – 3,6 |

(*) Mức đáp ứng Lượng dùng khuyến cáo hằng ngày cho người Việt Nam (RNI) được tính toán chi tiết ở mục 6.

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: <https://www.vinacafebienhoa.com/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



3. **Các chỉ tiêu vi sinh vật:** theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2012 của Bộ Y tế:

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------------------------|-------------|-----------------|
| 1 | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/ml | 10 ² |
| 2 | Coliforms | CFU/ml | 10 |
| 3 | <i>Escherichia coli</i> | CFU/ml | Không có |
| 4 | <i>Streptococci faecal</i> | CFU/ml | Không có |
| 5 | <i>Pseudomonas aeruginosa</i> | CFU/ml | Không có |
| 6 | <i>Staphylococcus aureus</i> | CFU/ml | Không có |
| 7 | <i>Clostridium perfringens</i> | CFU/ml | Không có |
| 8 | Tổng số nấm men và nấm mốc | CFU/ml | 10 |

4. **Hàm lượng kim loại nặng:** theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2012 của Bộ Y tế:

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------------|-------------|------------|
| 1 | Hàm lượng chì (Pb) | mg/L | 0,05 |

5. **Danh mục phụ gia thực phẩm:** tuân thủ theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019 Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm cho nhóm cho nhóm 14.1.4 Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác:

| TT | Phụ gia (tên khoa học) | Chú thích |
|----|---|------------------------|
| 1 | Carbon dioxyd (290) | |
| 2 | Caramen nhóm III (caramen amoni) (150c) | |
| 3 | Acid phosphoric (338) | Tính theo phospho |
| 4 | Acid citric (330) | |
| 5 | Kali sorbat (202) | Tính theo acid sorbic |
| 6 | Natri benzoat (211) | Tính theo acid benzoic |
| 7 | Hương liệu (hương cà phê, hương vanilla) tổng hợp | |

6. **Mức đáp ứng RNI của các vitamin:** Tính toán cho người trưởng thành theo số liệu Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam theo quy định của pháp luật.

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức công bố trong 1 lít sản phẩm | Lượng tiêu thụ khi dùng 330 ml sản phẩm (**) | Mức đáp ứng RNI, % | | | |
|----|----------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | | Nam trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nam trưởng thành > 51 tuổi | Nữ trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nữ trưởng thành > 51 tuổi |
| 1 | Hàm lượng vitamin B3 | (8,7 – 16,1) mg | (2,87 – 5,31) mg | 17,94 – 33,19 | 17,94 – 33,19 | 20,50 – 37,93 | 20,50 – 37,93 |
| 2 | Hàm lượng vitamin B6 | (1,9 – 3,6) mg | (0,63 – 1,19) mg | 48,46 – 91,54 | 37,06 – 70,00 | 48,46 – 91,54 | 42,00 – 79,33 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức công bố trong 1 lít sản phẩm | Lượng tiêu thụ khi dùng 360 ml sản phẩm (***) | Mức đáp ứng RNI, % | | | |
|----|----------------------|----------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | | Nam trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nam trưởng thành > 51 tuổi | Nữ trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nữ trưởng thành > 51 tuổi |
| 1 | Hàm lượng vitamin B3 | (8,7 – 16,1) mg | (3,1 – 5,8) mg | 19,4 – 36,3 | 19,4 – 36,3 | 22,1 – 41,4 | 22,1 – 41,4 |
| 2 | Hàm lượng vitamin B6 | (1,9 – 3,6) mg | (0,7 – 1,3) mg | 53,8 – 100,0 | 41,2 – 76,5 | 53,8 – 100,0 | 46,7 – 86,7 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức công bố trong 1 lít sản phẩm | Lượng tiêu thụ khi dùng 320 ml sản phẩm (****) | Mức đáp ứng RNI, % | | | |
|----|----------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | | Nam trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nam trưởng thành > 51 tuổi | Nữ trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nữ trưởng thành > 51 tuổi |
| 1 | Hàm lượng vitamin B3 | (8,7 – 16,1) mg | (2,78 – 5,15) mg | 17,38 – 32,19 | 17,38 – 32,19 | 19,86 – 36,79 | 19,86 – 36,79 |
| 2 | Hàm lượng vitamin B6 | (1,9 – 3,6) mg | (0,60 – 1,15) mg | 46,15 – 88,46 | 35,29 – 67,65 | 46,15 – 88,46 | 40,00 – 76,67 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức công bố trong 1 lít sản phẩm | Lượng tiêu thụ khi dùng 500 ml sản phẩm (*****) | Mức đáp ứng RNI, % | | | |
|----|----------------------|----------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | | Nam trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nam trưởng thành > 51 tuổi | Nữ trưởng thành 19 - 50 tuổi | Nữ trưởng thành > 51 tuổi |
| 1 | Hàm lượng vitamin B3 | (8,7 – 16,1) mg | (4,35 – 8,05) mg | 27,19 – 50,31 | 27,19 – 50,31 | 31,07 – 57,50 | 31,07 – 57,50 |
| 2 | Hàm lượng vitamin B6 | (1,9 – 3,6) mg | (0,95 – 1,8) mg | 73,08 – 138,46 | 55,88 – 105,88 | 73,08 – 138,46 | 63,33 – 120,00 |

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: <https://www.vinacafebienhoa.com/>
 Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



11-11-2024

$$\begin{array}{l} \text{(**) Lượng tiêu thụ khí} \\ \text{dùng 330 ml sản phẩm} \\ \\ \text{Mức công bố x 330} \\ \hline = \\ \text{1000} \\ \\ \text{Mức công bố x 360} \\ \hline = \\ \text{1000} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{(***) Lượng tiêu thụ khí} \\ \text{dùng 360 ml sản phẩm} \\ \\ \text{Mức công bố x 320} \\ \hline = \\ \text{1000} \\ \\ \text{Mức công bố x 500} \\ \hline = \\ \text{1000} \end{array}$$

Lượng tiêu thụ khí dùng 330 ml sản phẩm x 100

Mức đáp ứng RNI = Lượng dùng khuyến cáo hàng ngày cho người Việt Nam cho người trưởng thành

Lượng tiêu thụ khí dùng 360 ml sản phẩm x 100

Mức đáp ứng RNI = Lượng dùng khuyến cáo hàng ngày cho người Việt Nam cho người trưởng thành

Lượng tiêu thụ khí dùng 320 ml sản phẩm x 100

Mức đáp ứng RNI = Lượng dùng khuyến cáo hàng ngày cho người Việt Nam cho người trưởng thành

Lượng tiêu thụ khí dùng 500 ml sản phẩm x 100

Mức đáp ứng RNI = Lượng dùng khuyến cáo hàng ngày cho người Việt Nam cho người trưởng thành

Lượng dùng khuyến nghị: 1 chai 330 ml/ngày; 1 chai 500 ml/ ngày.

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: <https://www.vinacafebienhoa.com/>
 Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.

100% A) < 100%

Lượng dùng khuyến nghị: 2 chai 180 ml/ngày

Lượng dùng khuyến nghị: 1 lon 320 ml/ngày

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: <https://www.vinacafebienhoa.com/>
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



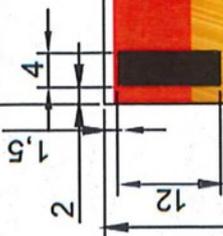
[Handwritten signature]

207



MỚI! CHAI LỚN 500 ml

MỚI! CHAI LỚN 500 ml



BNN00254

Wake-up the coffee innovator

Wake-up the coffee innovator

NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ

NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ

THỨC PHẠM BỔ SUNG - NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ 247

Thành phần: Nước, đường, chất tạo bọt, cafein (200), chất tạo màu (150), tinh bột, hương liệu (hương cà phê, hương vani), tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid (E330, E302), disodium phosphate (E339), caffeine, malt, sucrose, inulin, vitamin B5, vitamin B6, vitamin B12

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Số 50 C.M. - 3-45-7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Bình Dương, Việt Nam. Sản phẩm chất lượng cao

Tư vấn khách hàng: 1800 6008

Sản xuất tại Việt Nam

Sản xuất theo S.T.C.012.019.BH103

Đáp ứng quy định về Vệ sinh An toàn Thực phẩm và các quy định pháp luật khác về Vệ sinh An toàn Thực phẩm khác với Việt Nam.

Hình ảnh minh họa sản phẩm

Chai 500ml có trọng lượng tịnh 465,5g

Chai 150ml có trọng lượng tịnh 136,5g



Handwritten signature

18 NOV 2025

THỰC PHẨM BỔ SUNG

NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ WAKE-UP COFFEE 247



THẺ TÍCH THỤ 500 MJ

Thành phần: Nước, đường, chất tạo khí carbonic (290), chất tạo màu (150c) tổng hợp, dextroza, hương liệu (hương cà phê, hương vanilla) tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid (338, 330), chất bảo quản (202, 211), caffeine, muối, taurine, inositol, vitamin B3, vitamin B6, vitamin B12

Có nồng độ caffeine cao. Sản phẩm có thể không phù hợp với người nhạy cảm với caffeine, trẻ em, phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú.

Hương dẫn sử dụng: Ngon hơn khi uống lạnh hoặc uống với đá.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Ngày sản xuất (NSX): xem trên bao bì

Hạn sử dụng (HSD): 09 tháng kể từ ngày sản xuất

Giá trị dinh dưỡng có trong 1 chai 500 ml:

Năng lượng/ Energy 348,8 kcal; Carbohydrat/ Carbohydrate 87,2 g;

Natri/ Sodium ≤ 150 mg; Đường tổng số/ Total sugars 86,5 g;

Cafein/ Caffeine 159,2 mg



8 934683 011881

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam **Sản phẩm**

Tư vấn khách hàng: 1800 6068

Sản xuất tại Việt Nam



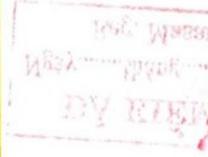
VINACAFÉ BH

Sản xuất theo số TCCS 01:2019/BH103



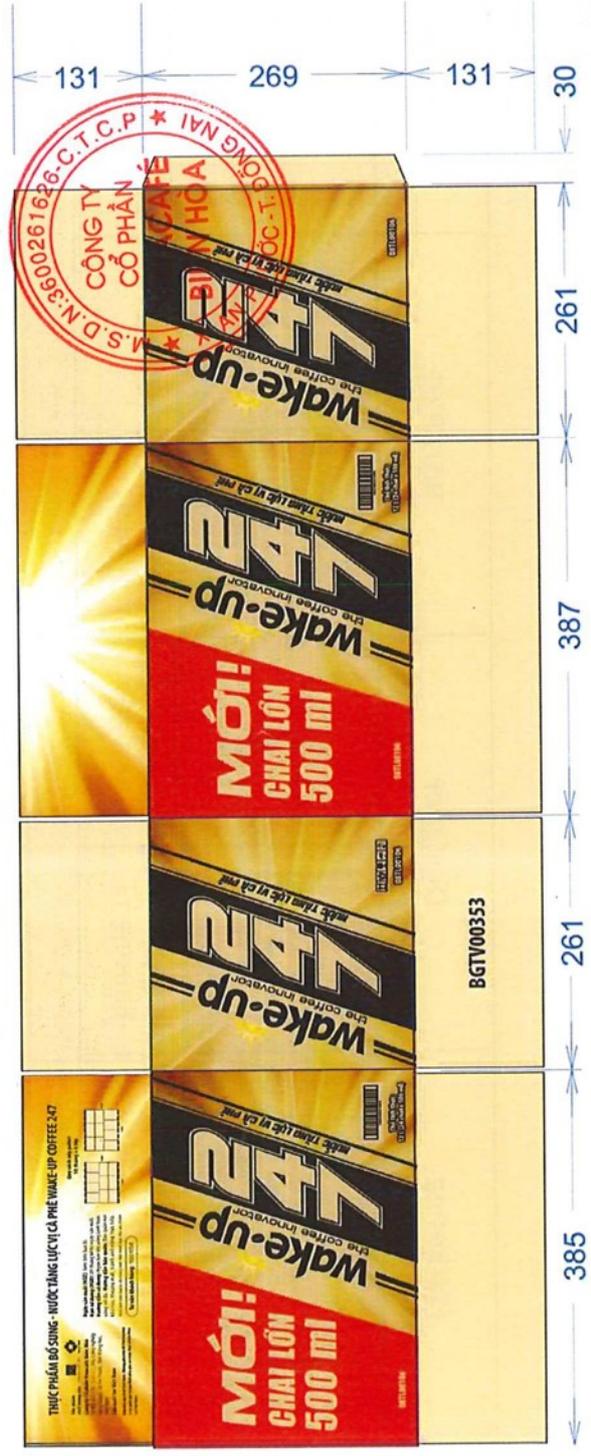
Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm.



Handwritten signature

18 NOV 2025



18934683011888

**Thể tích thực:
12 L (24 chai x 500 ml)**

08TL00106

THỰC PHẨM BỔ SUNG - NƯỚC TĂNG LỰC VỊ CÀ PHÊ WAKE-UP COFFEE 247

Sản phẩm chất lượng của VINACAFÉ BH Vietnam Value

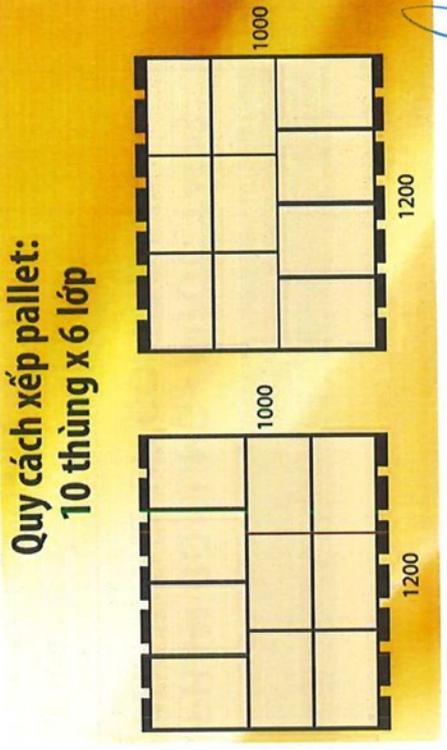
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
 Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sản xuất tại Việt Nam

Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

Ngày sản xuất (NSX): Xem trên bao bì.
Hạn sử dụng (HSD): 09 tháng kể từ ngày sản xuất.
Hướng dẫn sử dụng: Ngon hơn khi uống lạnh hoặc uống với đá. **Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
 Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm

Tư vấn khách hàng: 1800 6068



Amur

18 NOV 2025